

Số: **31** /QĐ-UBND

Ninh Châu, ngày **09** tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chi tiết Kế hoạch phân bổ vốn, đầu tư công năm 2026
(nguồn vốn ngân sách xã quản lý)**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NINH CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày số 58/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Ninh Châu khóa I, kỳ họp thứ 4 về việc thông qua Kế hoạch phân bổ vốn, đầu tư công năm 2026 (nguồn vốn ngân sách xã quản lý);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chi tiết Kế hoạch phân bổ vốn, đầu tư công năm 2026 (nguồn vốn ngân sách xã quản lý) như sau:

1. Tổng nguồn thu ngân sách xã năm 2026 để chi đầu tư phát triển dự kiến: 42.592 triệu đồng. Trong đó:
 - Nguồn vốn tập trung 2.992 triệu đồng.
 - Nguồn thu tiền sử dụng đất 39.600 triệu đồng.
2. Tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách xã dự kiến là: 42.592 triệu đồng. Trong đó:
 - (1) Phân bổ trả nợ các công trình đã hoàn thành quyết toán, đã hoàn thành chưa quyết toán, công trình chuyển tiếp của 4 xã cũ: 19.310 triệu đồng, bao gồm:
 - Phân bổ trả nợ các công trình đã hoàn thành quyết toán: 5.281,88 triệu đồng
 - Phân bổ trả nợ các công trình đã hoàn thành chưa quyết toán: 8.155,68 triệu đồng.
 - Phân bổ các công trình chuyển tiếp, xây mới năm 2025: 5.372,44 triệu đồng

- Bố trí vốn thực hiện các dự án phát triển quỹ đất của huyện chuyển xã: 500 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

(2) Phân bổ nguồn vốn khởi công xây dựng mới công trình năm 2026: 21.332,4 triệu đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn tập trung 2.842,4 triệu đồng.
- Bố trí đầu tư năm 2026 từ nguồn tiền sử dụng đất 18.490 triệu đồng
- + Bố trí đầu tư các công trình phát triển kinh tế - xã hội (hạ tầng kỹ thuật, giao thông, dân dụng, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, ...): 11.016 triệu đồng.
- + Bố trí đầu tư mới các hạ tầng phát triển quỹ đất 7.024 triệu đồng.
- + Bố trí lập quy hoạch, chuẩn bị đầu tư 450 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Chủ đầu tư, Đại diện chủ đầu tư căn cứ Kế hoạch được giao, khẩn trương triển khai thực hiện dự án và giải ngân theo đúng quy định hiện hành. Quản lý chặt chẽ và tuân thủ quy chế đầu tư và xây dựng, quy chế đấu thầu hiện hành, đảm bảo chất lượng và hiệu quả đầu tư. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về tiến độ, chất lượng và sử dụng nguồn vốn đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Trưởng phòng giao dịch số 8 - KBNN khu vực XII và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Ban TV Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND, UBMTTQ xã;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Huân

PHỤ LỤC I
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN TRẢ NỢ, ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
 (Kèm theo Quyết định số **34** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 01 năm 2026 của UBND xã Ninh Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá nghiệm thu	Số vốn đã bố trí năm 2025 (đến 31/6/2025)	Số vốn còn thiếu	Bố trí trả nợ năm 2025	Dự kiến bố trí năm 2026	Ghi chú (Nợ còn lại sau khi bố trí)
TỔNG NGUỒN VỐN PHÂN BỐ									
Chi tiết kiểm 5% theo quyết định số 2691/QĐ - TTg									
Nguồn kinh phí sau khi tiết kiệm 5%									
PHÂN BỐ TRẢ NỢ									
A	Công trình hoàn thành đã quyết toán		68.700	67.068	58.658	8.410	1.367,86	19.310,00	
I	Tân Ninh		7.223	7.070	5.286	1.784	632,94	5.281,88	
1	KCH kênh tưới N22 thôn Thố Lộc Xã Tân Ninh	2017	1.476	1.453	963	490	58,00	432,00	-
2	Kênh tưới nghĩa trang đi trạm bơm thôn Quảng Xá	2020	890	872	673	199	50,00	148,98	-
3	Nâng cấp mở rộng đường quan Thôn Hòa Bình	2021	1.155	1.110	750	360		360,48	-
4	Nhà hiệu bộ Trường THCS Tân Ninh	2019	3.703	3.635	2.900	735	50,00	684,90	-
	Gia Ninh								
	Duy Ninh		13.323	12.905	12.163	743	307,39	435,17	-
5	Xây dựng tuyến đường tránh lũ thôn Hiền Lộc, xã Duy Ninh đi thôn Hàm Hòa, xã Hàm Ninh, Quảng Ninh	2020	2.500	2.465	2.342	123		122,93	-
6	Kênh thoát ứng vùng từ Hạ Điền đến vùng Sác Hiền Lộc, xã Duy Ninh	2021	650	649	600	49		48,88	-
7	Nâng cấp, sửa chữa đường kết hợp kênh tưới thôn Hiền Lộc, xã Duy Ninh đi thôn Quyết Tiến (Giai đoạn 2)	2021	1.450	1.450	1.433	17	17,30	-	-
8	Xây dựng mới nhà kho, sửa chữa khuôn viên, hội trường UBND xã Duy Ninh	2021-2022	900	900	831	69	69,10	-	-
9	Tu sửa nghĩa trang liệt sỹ xã Duy Ninh (Giai đoạn II)	2022	700	700	500	200	200,00	-	-
10	Mương thoát ứng thôn Phú Ninh	2021	300	300	215	85		84,60	-
11	Xây dựng mới khu nhà 4 phòng học 2 tầng Trường Mầm non Duy Ninh	2020	3.858	3.858	3.749	109		109,43	-
12	Làm đường GTNT năm 2022 xã Duy Ninh	2022	2.192	1.829	1.760	69		69,34	-
13	Kênh tưới tiêu vùng Hạ Điền- Cối Nồi thôn Hiền Lộc	2020	773	755	734	21	20,99	-	-
	Hải Ninh		48.154	47.093	41.209	5.883	167,55	3.220,35	2.495,54
14	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học 4 phòng chức năng trường Mầm non trung tâm xã Hải Ninh	2019	5.936	5.827	5.648	179		179,05	-
15	Sửa chữa sân, khuôn viên trường THCS Hải Ninh	2019	996	991	941	50		50,13	-
16	Kê khe cát thôn Xuân Hải (giai đoạn 2)	2019	1.454	1.418	1.336	82		81,80	-
17	Tường rào, sân nhà bảo vệ trường mầm non khu vực lẻ Cửa Thôn Tân Hải	2019	750	741	703	38	38,19	-	-
18	Sân vận động xã Hải Ninh	2020	1.180	1.110	1.063	47		47,13	-
19	Kê thượng lưu khe cát thôn Tân Hải	2020	1.200	1.157	1.098	59		59,25	-
20	Rãnh thoát nước phía Đông khu dân cư thôn Cửa Thôn	2021	1.000	972	929	43	43,44	-	-
21	Xây dựng nhà văn hóa 5 thôn - Nhà văn hóa thôn Xuân Hải	2021	3.100	3.048	2.991	58		57,80	-
22	Xây dựng nhà xe và hệ thống thoát nước tại trụ sở UBND xã	2021	1.200	1.137	1.077	60		59,89	-
23	Kê khe cát phía Tây đường 569 thôn Tân Hải (Bờ Bắc)	2022	1.500	1.487	1.447	40		39,92	-
24	Sửa chữa nhà lớp học 218P trường THCS Hải Ninh và xây dựng khu vận động tích hợp ngoài trời	2022	1.000	975	877	98		98,40	-
25	Kê khe cát phía Tây Bắc thôn Tân Định	2022	1.150	1.148	891	257	32,83	224,32	-
26	Xây dựng hệ thống thoát nước KDC thôn Hiền Trung (phía Bắc nhà ông Khánh)	2022	1.103	1.095	974	121		121,13	-

10-

thanh

STT	Danh mục công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá nghiệm thu	Số vốn đã bố trí năm 2025 (đến 31/6/2025)	Số vốn còn thiếu	Bổ trí trả nợ năm 2025	Dự kiến bổ trí năm 2026	Ghi chú (Nợ còn lại sau khi bố trí)
27	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (điểm trường Trung tâm) và hệ thống điện (điểm trường Cửa Thôn) trường mầm non Hải Ninh	2022	586	568	511	57		56,93	-
28	Xây dựng khuôn viên, tường rào nhà văn hóa thôn Tân Định	2022	1.150	1.056	953	103		102,90	-
29	Hệ thống rãnh thoát nước từ nhà văn hóa thôn Tân Hải đến khe nước phía Bắc	2022	2.000	1.978	1.697	280		280,42	-
30	Xây dựng nhà văn hóa 5 thôn - Nhà văn hóa thôn Tân Hải	2022	2.786	2.704	1.714	990		300,00	689,82
31	Sửa chữa, nâng cấp đường vào bãi đỗ chất thải rắn (VLXD) phía Bắc	2022	1.150	1.149	1.088	61		60,66	-
32	Kê chống xói lở thôn Xuân Hải phía Tây nhà ông Liếc đi đường sỏi cấp phối liên thôn thôn Cửa Thôn - Tân Định	2022	1.500	1.499	1.211	289		288,64	-
33	Xây dựng khuôn viên, tường rào nhà văn hóa thôn Hiền Trung	2022	1.150	1.149	986	163		162,90	-
34	Hệ thống thoát nước, nâng sân, đóng đá và làm công chính trường mầm non khu vực lẻ	2022	1.150	1.083	1.052	30	30,32		-
35	Xây dựng khuôn viên, tường rào nhà văn hóa thôn Cửa Thôn	2022	1.050	1.016	932	84		84,07	-
36	Kê thượng nguồn khe chính thôn Xuân Hải	2022	1.500	1.498	1.213	285		150,00	135,30
37	Đầu tư hệ thống Bàng tuyến truyền, đèn hoa, điện chiếu sáng khu vực trung tâm xã	2022	5.500	5.481	4.344	1.137		300,00	836,70
38	Nâng cấp tuyến đường liên thôn đoạn từ nhà văn hóa Xuân Hải đi Cửa Thôn	2022	3.400	3.376	2.981	396		170,00	225,71
39	Khu vệ sinh của nhà văn hóa thôn Xuân Hải	2023	300	297	202	95		95,03	-
40	Củng cố hóa GTNT trên địa bàn xã Hải Ninh năm 2022 (Thôn Tân Định)	2022	564	397	374	23	22,78		-
41	Nâng cấp tuyến đường liên thôn đoạn từ Sân vận động đi nhà văn hóa thôn Xuân Hải	2022	2.800	2.736	1.978	758		150,00	608,01
II Công trình hoàn thành chưa quyết toán			152.895	150.460	124.010	26.450	524,76	8.155,68	
Tân Ninh			28.074	27.325	22.552	4.773	90,92	2.054,46	2.523,87
1	Nhà văn hóa xã	2019	1.907	1.907	1.828	79		78,77	-
2	Cổng nội đồng thôn Hữu Tân	2019	170	170	152	18	18,29		-
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND xã Tân Ninh	2018	1.151	1.124	1.102	22	22,35		-
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trung tâm xã	2019	3.892	3.766	3.463	303		200,00	
5	Đường tránh lũ kết hợp để bao ngăn mặn thôn Quảng Xá	2020	7.500	7.151	5.450	1.701		453,70	1.247,76
6	Cải tạo khuôn viên và nâng cấp hệ thống cửa Trường Tiểu học Tân Ninh	2020	1.144	1.124	1.114	10	9,66		-
7	Nâng cấp Kênh cây đa thôn Nguyệt Áng	2021	1.197	1.155	1.082	73		72,84	-
8	Đường GT liên thôn Thố Lộc-Nguyệt Áng	2021	500	500	496	4	3,78		-
9	Nhà trực Quận sự xã Tân Ninh	2021-2025	2.700	2.600	1.489	1.110		300,00	810,43
10	Đường GTNT xóm Hữu Lộc- Thôn Hữu Tân	2021	1.000	984	877	107		107,38	-
11	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Tân Ninh	2021	737	736	660	76		76,42	-
12	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Tân Ninh	2021	800	800	751	49		48,87	-
13	Cải tạo, sửa chữa Nghĩa trang liệt sỹ, xã Tân Ninh	2021	233	231	230	1	1,18		-
14	Đường GTNT Quảng Xá	2022	1.000	999	577	422		150,00	272,15
15	Làm đường GTNT năm 2022 xã Tân ninh	2022	672	672	665	6	6,08		-
16	Sửa chữa tường rào Trường THCS Tân Ninh	2022	448	448	418	30	29,58		-
17	Sân thể thao-VH thôn Quảng Xá	2022	1.150	1.093	900	193		193,02	-
18	Nâng cấp đường GTNT thôn Hòa Bình	2022	1.000	994	887	107		107,37	-
19	Làm đường GTNT năm 2023 xã Tân Ninh	2023	475	471	355	116		116,09	-
20	Xây dựng mới tường rào phía tây Trường THCS Tân Ninh	2023	400	400	56	344		150,00	193,54
Gia Ninh			15.967	15.735	14.627	1.108	109,24	291,00	
21	Xây dựng nhà trực quân sự xã, giai đoạn 2	2021	1.600	1.592	1.579	13	13,00		-
22	Củng cố GTND ruộng thớt 2 Hạ Hới - HTX Minh Trung	2021	1.100	1.100	1.089	11	11,00		-

STT	Danh mục công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá nghiệm thu	Số vốn đã bố trí năm 2025 (đến 31/6/2025)	Số vốn còn thiếu	Bố trí trả nợ năm 2025	Dự kiến bố trí năm 2026	Ghi chú (Nợ còn lại sau khi bố trí)
23	Cứng hóa GTND ruộng sau đình HTX Minh Trung	2021	1.092	1.092	1.081	11	10,94	-	-
24	Nâng cấp trạm bơm Đồng Hạ Hối HTX Minh Trung	2021	1.122	1.082	1.067	15	15,00	-	-
25	Nâng cấp trạm bơm Đồng Nhà Thờ HTX Minh Trung	2021	1.130	1.088	1.079	9	9,40	-	-
26	Quy hoạch chi tiết nghĩa trang nhân dân tập trung khu phía Đông xã Gia Ninh, tỷ lệ 1/500	2022	515	515	424	91		91,00	-
27	Đường liên thôn từ Bắc Ngụ đi Trường An	2022	1.100	1.068	1.059	9	8,90	-	-
28	Bê tông đường bên thôn Bắc Ngụ	2022	700	700	689	11	11,00	-	-
29	02 tuyến đường dân sinh thôn Phú Lộc	2022	600	600	590	10	10,00	-	-
30	Xây dựng nhà làm việc UBND xã	2021	4.000	3.902	2.994	908		200,00	708,00
31	02 tuyến đường dân sinh thôn Dinh Mười	2024	542	542	538	4	4,00	-	-
32	Đường dân sinh thôn Tiên Vinh	2024	620	620	616	4	4,00	-	-
33	Bê tông hóa kênh nội đồng thôn Trường An	2024	500	500	495	5	5,00	-	-
34	Sửa chữa cơ sở vật chất trường mầm Non Gia Ninh (khu vực Nam Trung)	2024	1.050	1.050	1.044	6	6,00	-	-
35	Xây dựng nhà xe ủy ban	2024	296	284	283	1	1,00	-	-
36	Duy Ninh		9.448	9.448	8.902	546	85,27	460,77	-
37	Di tích lịch sử Thôn chiến đấu Hiền Lộc (Tiếng Trống Ninh Châu)	2020	1.140	1.140	1.098	42		42,00	-
38	Đường khu dân cư vùng Gò, thôn Hiền Lộc	2021	801	801	755	47		46,87	-
39	Đường khu dân cư vùng Gò, thôn Hiền Lộc	2022	700	700	639	61		60,70	-
40	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên sân, nhà bếp ăn, mái Trường Mầm non Trung tâm Duy Ninh, huyện Quảng Ninh	2020	982	982	950	32	31,85	-	-
41	Nâng cấp sửa chữa đường thôn Hiền Lộc xã Duy Ninh đi thôn Quyết Tiến (Giai đoạn 1)	2021	1.200	1.200	1.161	39	38,90	-	-
42	Nâng cấp mương chống úng khu vực Đồng Dưới đi vùng Sác thôn Hiền Lộc, xã Duy Ninh	2021	874	874	859	15	14,52	-	-
43	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên sân, hàng rào Trường TH xã Duy Ninh, huyện Quảng Ninh	2021	1.150	1.150	1.100	50		50,20	-
44	Nâng cấp mương thoát úng liên thôn Hiền Vinh - Phú Vinh	2021-2022	950	950	905	45		44,60	-
45	Sửa chữa chợ trung tâm xã Duy Ninh	2022	450	450	384	66		66,40	-
46	Đường giao thông nối khu vực Đồng Dưới đi vùng Sác Hiền Lộc	2022	900	900	800	100		100,00	-
47	Lắp đặt hệ thống camera xã Duy Ninh	2022	300	300	250	50		50,00	-
48	Hải Ninh		99.406	97.952	77.929	20.024	239,34	5.349,44	-
49	Sửa chữa công, hàng rào, ga ra xe và đường vào trường TH Hải Ninh	2018	1.333	1.333	1.289	43		43,47	-
50	Kê khe cát thôn Hiền Trung	2018	1.500	1.484	1.430	54		53,79	-
51	Kê Khe cát thôn Xuân Hải	2018	1.500	1.500	1.446	54		54,41	-
52	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; công hàng rào, nhà bảo vệ trường THCS Hải Ninh	2018	1.500	1.500	1.417	83		83,34	-
53	Xây dựng bể bơi trường TH xã Hải Ninh	2018	982	982	902	80		80,39	-
54	Xây dựng đất ở và đất dịch vụ xã Hải Ninh (phía Đông khu dân cư thôn Xuân Hải - Cù Thôn)	2018	1.556	1.556	1.479	77		76,70	-
55	Sửa chữa khẩn cấp tuyến đường nối tỉnh lộ 569 và cống thoát nước đoạn qua thôn Tân Định	2018	1.705	1.705	1.653	53		52,63	-
56	KCH 5 tuyến đường nối ra cửa biển 5 thôn xã Hải Ninh	2018	2.046	1.980	1.885	94		94,26	-
57	Trung tâm giao dịch 1 cửa xã Hải Ninh	2018	3.426	3.426	3.356	70		69,68	-
58	Cống bán bắc qua khe thôn Cù Thôn	2020	800	795	749	46		45,81	-
59	Sân, tường rào trạm y tế xã Hải Ninh	2020	786	761	739	22	22,29	-	-
60	Kê Tân Định (Sau nhà ông Bình)	2020	1.200	1.200	1.139	61		60,94	-
61	Cải tạo khuôn viên, xây dựng nhà vệ sinh UBND xã Hải Ninh	2020	1.000	1.000	939	61		60,51	-

thư

STT	Danh mục công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá nghiệm thu	Số vốn đã bố trí năm 2025 (đến 31/6/2025)	Số vốn còn thiếu	Bổ trí trả nợ năm 2025	Dự kiến bố trí năm 2026	Ghi chú (Nợ còn lại sau khi bố trí)
60	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Hải Ninh	2020	5.000	5.000	4.857	143		143,23	-
61	Mua sắm lắp đặt hệ thống camera an ninh UBND xã Hải Ninh	2020	996	996	943	53		52,51	-
62	Cải tạo khuôn viên trường mầm non xã Hải Ninh	2020	800	800	754	46		45,78	-
63	Cải tạo nhà 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học Hải Ninh thành trường Mầm non Hải Ninh (khu vực lẻ)	2021	1.697	1.675	1.566	109		109,28	-
64	Cải tạo điều chỉnh phòng kho, lắp đặt thiết bị cơ sở vật chất trường THCS Hải Ninh	2022	400	389	365	24	23,98	-	-
65	Kê khe Xuân Hải (phía Bắc nhà ông Liếc)	2021	1.160	1.145	1.086	59		59,39	-
66	Kê khe cát thôn Tân Định (Nhà ông Phát về phía Đông)	2021	1.200	1.139	1.073	66		65,87	-
67	Kê khe Cát thôn Xuân Hải (giai đoạn 3)	2021	2.500	2.446	2.276	170		170,27	-
68	Đường nội thôn, thôn Cửa Thôn	2021	1.200	1.200	1.135	65		64,64	-
69	Xây dựng sân vận động tích hợp, vườn cỏ tích trường Mầm non Hải Ninh, khu vực lẻ	2021	950	930	872	58		58,18	-
70	Kê khe cát phía Đông đường 569 thôn Xuân Hải (gđ 2)	2022	1.195	1.126	984	143		142,59	-
71	Đầu tư xây dựng đường ngang thôn Hiền Trung (từ đất ông Nguyễn Văn Hùng đi đường xuống biển của xóm 3)	2022	1.023	1.023	948	75		75,44	-
72	Kê khe cát thôn Tân Định (nhà ông Phát về phía Đông gđ 2)	2022	1.150	1.150	1.086	64		64,35	-
73	Xây dựng nhà văn hóa 5 thôn - Nhà văn hóa thôn Hiền Trung	2022	3.200	3.196	2.725	471		150,00	321,10
74	Sửa chữa, nâng cấp đường vào tiểu thủ công nghiệp và bãi đỗ chất thải rắn (VLXD) phía Nam	2022	1.150	1.150	1.082	68		68,04	-
75	Xây dựng sân vận động tích hợp, vườn cỏ tích trường Mầm non Hải Ninh, khu vực lẻ (giai đoạn 2) và sửa chữa phòng kho, nhà bếp	2022	500	500	472	28	28,13	-	-
76	Kê thượng nguồn thôn Cửa thôn phía Tây Nam và cống bán bắc qua khe	2022	1.500	1.500	1.130	370		150,00	220,04
77	Kê chống xói lở từ nhà ông Trương Tâm đi phía Tây thôn Cửa Thôn	2022	800	800	576	224		100,00	123,82
78	Kê chắn sóng và đường khu vực hạ nguồn khe chính thôn Hiền Trung	2022	1.150	1.150	1.003	147		147,01	-
79	Đầu tư tuyến đường kết nối từ đường liên thôn Tân Định - Cửa Thôn đi đường ven biển	2022	1.150	1.125	766	359		150,00	208,94
80	Xây dựng khuôn viên, tường rào nhà văn hóa thôn Xuân Hải	2022	1.150	1.124	1.016	108		108,23	-
81	Kê hạ nguồn thôn Cửa Thôn (giai đoạn 1)	2022	1.150	1.150	887	263		100,00	162,78
82	Nâng cấp tuyến đường liên thôn đoạn từ Tân Định đi Hiền Trung	2022	4.200	4.200	3.930	270		100,00	169,57
83	Cống và kê chắn sóng phía Đông nhà ông Hân thôn Tân Định	2022	500	500	473	27	26,94	-	-
84	Kê khe cát phía Tây đường 569 thôn Tân Hải Bờ Bắc (giai đoạn 2)	2022	1.200	1.200	739	461		200,00	260,74
85	Kê khe cát bờ Nam, phía Tây đường đường 569 thôn Hiền Trung	2022	1.200	1.200	881	319		100,00	219,19
86	Công trình đầu nối các tuyến đường xóm thôn Tân Hải - Cửa Thôn xuống biển (giai đoạn 2)	2022	1.200	1.200	869	331		150,00	181,04
87	Công trình đầu nối các tuyến đường xóm thôn Tân Định - Hiền Trung - Xuân Hải xuống biển (giai đoạn 2)	2022	1.200	1.200	975	225		150,00	74,81
88	Rãnh thoát nước phía Đông khu dân cư thôn Cửa Thôn (Giai đoạn 2) và đoạn đường nối tiếp từ khu hạ tầng thôn Cửa Thôn đi đường ra biển xóm 3	2023	1.150	1.150	600	550		209,00	341,00
89	Kê khe cát từ nhà ông Hoàng Anh đến đường soi liên thôn Tân Định - Cửa Thôn	2023	1.150	1.150	835	315		100,00	214,51
90	Hạ tầng kỹ thuật đi đường ngoài hàng rào FLC	2022	14.500	13.904	11.628	2.275		300,00	1.975,44
91	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Tân Định	2023	800	800	457	343		100,00	243,44
92	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Bưu điện xã đi sân vận động xã Hải Ninh	2023	1.150	1.150	1.091	59		59,00	-
93	Hạ tầng kỹ thuật bãi tắm Tân Định	2023-2025	14.500	14.211	4.900	9.311	100,00	550,00	8.661,29
94	Sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học, THCS và Trạm y tế xã Hải Ninh	2023	1.150	1.150	600	550	-	150,00	400,00

12

HNH

STT	Danh mục công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá nghiệm thu	Số vốn còn thiếu	Bổ trí trả nợ năm 2025	Dự kiến bổ trí năm 2026	Ghi chú (Nợ còn lại sau khi bổ trí)
95	Nâng cấp, mở rộng kết nối tuyến đường từ ngã ba phía Tây Trường Tiểu học đi sân vận động	2024	1.150	1.150	209	-	100,00	109,00
96	Cải tạo, nâng cấp và lắp đặt thiết bị trị sở UBND xã Hải Ninh và đền Cầu Ngư	2024	1.150	1.000	131		130,72	-
97	Cổng và đường kết nối đường phòng chống thiên tai phía Nam khe chính thôn Xuân Hải	2022	2.500	2.500	698		150,00	548,06
98	Nâng cấp tuyến đường liên thôn đoạn từ thôn Tân Định đi thôn Hiền Trung (gd 2)	2025	350	350	38	38,00	-	-
III	Công trình chuyển tiếp năm 2025		29.908	10.236	21.408	210,16	3.100,00	7.066,77
	Gia Ninh		12.298	4.354	9.053	185,90	1.800,00	2.610,77
1	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng chức năng Trường tiểu học	2024	4.848	1.137	3.797	185,90	200,00	212,00
2	Cung hóa GTNT HTX Vinh nhất	2022	1.000	1.000	412		100,00	94,00
3	Sửa chữa, mua sắm cơ sở vật chất Hội trường UBND xã	2024	1.150	1.150	194		-	-
4	Sửa chữa trường Mầm Non khu vực Dinh Mười	2024	300	298	-		500,00	4.150,00
5	Xây dựng chợ Đắc Thắng xã Gia Ninh	2023	5.000	769	4.650		200,00	581,91
	Duy Ninh		1.650	1.650	782		100,00	382,21
6	Kênh cấp 1 đến trạm bơm cây bún	2023	1.150	1.150	482			
7	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường mầm non Duy Ninh (cụm Hiền lộc)	2024	500	500	300		100,00	199,70
	Hải Ninh		15.960	4.232	11.574	24,27	1.100,00	10.449,56
8	Hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân tập trung khu phía Tây xã Hải Ninh (Giai đoạn 1)	2023-2025	7.970	2.159	5.436	24,27	600,00	4.811,34
9	Hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân tập trung khu phía Nam xã Hải Ninh (Giai đoạn 1)	2023-2025	7.990	2.073	6.138	-	500,00	5.638,22
IV	Công trình xây mới (nguồn vốn năm 2025 của các xã cũ)		18.824	10.242	11.215		2.272,44	278,06
	Tân Ninh		2.361	2.358	501		222,44	124,38
1	Mở rộng bể bơi trường Tiểu học Tân Ninh	2023-2025	224	224	224		100,00	
2	Sửa chữa khuôn viên trường mầm non Tân Ninh	2025	400	400	3		3,00	-
3	Sửa chữa sân, khuôn viên Trường THCS Tân Ninh	2025	500	500	3		2,94	-
4	KCH Kênh tưới thôn Thế Lộc (Giai đoạn 2)	2025	262	262	13		13,30	-
5	Sửa chữa tường rào, khuôn viên Trường THCS Tân Ninh	2025	475	475	3		3,19	-
6	Bảo dưỡng, sửa chữa kênh tưới thôn Hòa Bình, xã Tân Ninh	2025	500	497	254		100,00	153,69
	Gia Ninh		10.049	2.198	8.639		1.050,00	7.589,14
7	Sửa chữa nhà vệ sinh giáo viên, học sinh trường Tiểu học gia ninh	2024	400	397	-		-	-
8	Sửa chữa kênh tưới cồn hoàng	2025	400	397	-		300,00	350,00
9	Mở rộng nhà vệ sinh trường tiểu học Gia Ninh gd II	2025	800	354	650		150,00	100,00
10	Nhà chức năng ngoài trời, son hàng rào, nhà vệ sinh THCS	2025	350	350	250			
11	Đường trung tâm xã Gia Ninh đoạn từ ngã ba Mỹ Trung đi trạm y tế xã (đi về phía đông từ sở xã Gia Ninh	2025	7.839	441	7.739		600,00	7.139,14
12	Lát nền sân trường mầm non Khu vực Dinh Mười (CTMTQG)	2025	260	259	-		-	-
	Duy Ninh		6.413	5.686	2.075		1.000,00	1.075,00
13	Kênh nghệ Tà Phan (GD 2)	2024	800	800	600		200,00	399,80
14	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc xã Duy Ninh. Hạng mục: Phòng làm việc, công, tường rào và khuôn viên UBND xã	2024	1.150	920	409		300,00	109,20
15	Sửa chữa trường Mầm non xã Duy Ninh: Hạng mục lắp đặt bảng hiệu, hệ thống máy tính để bàn và hạng mục phụ trợ	2024	129	129	-		-	-

tham

lưu

STT	Danh mục công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá nghiệm thu	Số vốn đã bố trí năm 2025 (đến 31/6/2025)	Số vốn còn thiếu	Bố trí trả nợ năm 2025	Dự kiến bố trí năm 2026	Ghi chú (Nợ còn lại sau khi bố trí)
16	Cứng hóa GTNT năm 2025; Hạng mục: Thôn Hiền Lộc(tuyến đường ông chương và ông cảnh	2025	1.001	974	749	225		100,00	125,00
17	Cứng hóa GTNT năm 2025; Hạng mục: Thôn Hiền Lộc(tuyến đường ông Huy và Ông Hoa	2025	676	676	537	139		50,00	89,00
18	Cứng hóa GTNT năm 2025; Hạng mục: Thôn Hiền Vinh và Phú Vinh(Tuyến đường o Nhớn, ông phần và ông Huy)	2025	315	191	189	2		2,00	-
19	Cứng hóa GTNT năm 2025; Hạng mục: Thôn Trung Quán(Tuyến đường ông Mai và ông Tư)	2025	450	104	56	48		48,00	-
20	Nâng cấp sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất hội trường và nhà vệ sinh xã Duy Ninh	2025	1.100	1.100	690	410		200,00	210,00
21	Mở rộng tuyến đường tránh lũ và lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng năng lượng mặt trời	2025	792	792	550	242		100,00	142,00
B	BỔ TRÍ VỐN CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỪ HUYỆN CHUYÊN XÁ		131.100		4.250	126.850	1.100,00	500,00	
1	Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Tây Rào Bạc, xã Duy Ninh (Giai đoạn I)	2024-2026	14.800	-	-	14.800	-	500,00	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư phía đông nam đô thị Dinh Mười (Các lô BT-03, 04; TMDV-04, 05, 06)	2022-2026	18.900	-	-	18.900	200,00	-	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư tiếp giáp đường BOT đô thị Dinh Mười (Các lô MN; BT-07,08; OHH-01, 02)	2022-2026	28.000	-	-	28.000	200,00	-	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư khu trung tâm đô thị Dinh Mười (Các lô BT-05, 06, 09, 10; LK11, 12)	2022-2026	33.600	-	-	33.600	200,00	-	
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư và dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung xã Hải Ninh	2022-2026	14.800	-	4.000	10.800	-	-	
6	Xây dựng HTKT khu TĐC và khu dân cư vùng Nam Rào Bạc, thôn Hiền Lộc, xã Duy Ninh	2024-2026	21.000	-	250	20.750	500,00	-	

12

thư

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN KHỎI CÔNG MÓI, ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND xã Ninh Châu)

Triệu đồng				Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Dự kiến bố trí năm 2026	Ghi chú
C	Danh mục công trình						
I	KHỎI CÔNG MỚI NĂM 2026						
	NGUỒN VỐN TẬP TRUNG						
	Chi tiết kèm 5% theo quyết định số 2691/QĐ - TTg				12.500,00	21.332,40	
	Nguồn vốn bố trí sau khi tiết kiệm 5%					2.992,00	
						149,60	
						2.842,40	
1	Đường dân sinh xóm 5, 6, 7 Phú Lộc (Đường ra đê Cồn Hoàng)			2026-2028	1.500,00	300,00	
2	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm Dinh Mười			2026-2028	700,00	200,00	
3	Tuyến đường từ chợ Đắc Thắng đi ra bên ông Trợ			2026-2028	900,00	200,00	
4	Nâng cấp tuyến đường Liên Lạc và hệ thống thoát nước xóm 1,2 thôn Nguyệt Áng			2026-2028	2.000,00	400,00	
5	Sửa chữa trường Mầm Non Tân Ninh			2026-2028	600,00	150,00	
6	Nâng cấp đường chính qua giữa làng thôn Hiền Lộc (giai đoạn 1)			2026-2028	2.000,00	400,00	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vượt lũ đoạn qua thôn Hiền Lộc, xã Ninh Châu			2026-2028	1.700,00	342,40	
8	Kênh tiêu úng Mụ Hạ, thôn Trung Quán			2026-2028	600,00	200,00	
9	Kênh mương thoát nước từ nhà Anh Lờ đến nhà anh Thuyết, thôn Phú Vinh			2026-2028	1.500,00	300,00	
10	Đường liên thôn Tân Định Cửa Thôn giai đoạn 2			2026-2028	400,00	150,00	
11	Nâng cấp sửa chữa đèn cầu ngư, sảnh và các hạng mục phụ trợ			2026-2028	600,00	200,00	
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				265.200,00	18.490,00	
	BỐ TRÍ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH PHÁT TRIỂN					11.016,00	
	KINH TẾ - XÃ HỘI						
II.1	HẠ TẦNG KỸ THUẬT, GIAO THÔNG				82.300,00	8.251,00	
1	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường N5 đô thị Dinh Mười, xã Ninh Châu (đoạn từ tuyến đường 564B đến ranh giới xã Quảng Ninh)			2026-2028	12.000,00	800,00	
2	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường N9 (từ Dinh Mười 3 đến LK14-15)			2026-2028	14.000,00	800,00	
3	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D9 đô thị Dinh Mười, xã Ninh Châu			2026-2028	12.100,00	500,00	
4	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường N8 đô thị Dinh Mười, xã Ninh Châu			2026-2028	12.000,00	500,00	
5	Nâng cấp mở rộng đường khu dân cư thôn Trường An đi BOT			2026-2028	3.500,00	400,00	
6	Đầu tư cải tạo đường dây và trạm biến áp cấp điện cho trạm bơm 9-3 (trạm bơm hói đáy)			2026-2028	2.300,00	400,00	
7	Nhà trạm bơm đồng Cồn Mộc, thôn Phú Lộc			2026-2028	500,00	300,00	
8	Tường rào nhà văn hóa thôn Dinh Mười			2026-2028	500,00	300,00	
9	Đường và rãnh thoát nước từ QL 1A đi cầu Trung Quán			2026-2028	1.800,00	300,00	
10	Đường liên thôn Bình An - Đắc Thắng đi bên ông Trợ			2026-2028	2.200,00	300,00	
11	Tuyến đường nội thôn Hòa Bình (đoạn từ đường Quan đi tuyến đường 564B)			2026-2028	1.200,00	350,00	

1/2



STT	Danh mục công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Dự kiến bố trí năm 2026	Ghi chú
12	Tuyến đường Quyết Thắng xóm 1,2 thôn Hòa Bình	2026-2028	3.000,00	400,00	
13	Đường kiệt thôn Quảng Xá đi thôn Thê Lộc (giai đoạn 1)	2026-2028	4.000,00	500,00	
14	Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Hữu Tân đi Trạm bơm xóm Tân Thành	2026-2028	3.000,00	400,00	
15	Nâng cấp, mở rộng đường Võ Duy Hàm đoạn tiếp giáp dự án khu dân cư Nam Rào Bạc	2026-2028	700,00	500,00	
16	Tuyến đường từ xóm Cát đi xóm Đồng thôn Tả Phan (Rào Tả Phan)	2026-2028	2.500,00	300,00	
17	Tuyến đường giữa thôn Trung Quán đi thôn Phú Ninh	2026-2028	1.800,00	300,00	
18	Nâng cấp đường Phú Ninh đi trung tâm xã	2026-2028	2.000,00	300,00	
19	Đầu nối đường ven biển đi đường 569 ra biển tại Cửa Thôn	2026-2028	2.200,00	351,00	
20	Hạ tầng bãi tắm Hải Ninh	2026-2028	1.000,00	250,00	
II.2	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG, VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, CHUYÊN ĐỒI SỞ, ĐỒI MỚI SÁNG TẠO,...		17.500,00	2.765,00	
1	Đền trang trí, cụm tuyến truyền trung tâm Dinh Mười	2026-2028	2.000,00	300,00	
2	Duy tu, sửa chữa các công trình văn hóa, di tích trên địa bàn xã Ninh Châu	2026-2028	3.000,00	300,00	
3	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường THCS Hải Ninh	2026-2028	4.500,00	400,00	
4	Xây dựng 4 phòng học và 2 phòng chức năng trường THCS Duy Ninh	2026-2028	4.500,00	400,00	
5	Đầu tư hệ thống hạ tầng chuyển đổi số, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, lắp đặt camera,...	2026-2028	3.500,00	1.365,00	
III	BỐ TRÍ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, ĐẦU TƯ HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT		162.400,00	7.024,00	
1	Hạ tầng kỹ thuật mở rộng khu dân cư thôn Bắc ngừ	2026-2028	6.000,00	1.800,00	
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phía nam đường 564B, xã Ninh Châu (Dự án 1 các lô OM 10)	2026-2028	23.100,00	900,00	
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Dinh Mười 4, xã Ninh Châu (các lô OM4.3)	2026-2028	20.300,00	900,00	
4	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía đông nam đô thị dinh mười, xã Ninh Châu (các lô OM-9.5, 6)	2026-2028	19.600,00	600,00	
5	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tiếp giáp đường BOT, xã Ninh Châu (các lô OM4.1)	2026-2028	21.700,00	600,00	
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phía bắc FLC, xã Ninh Châu (lô đất OM 22)	2026-2028	21.000,00	600,00	
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phía nam đường 564B, xã Ninh Châu (Dự án 2 các lô OM 10)	2026-2028	23.100,00	600,00	
8	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Dinh mười 4, xã Ninh Châu (các lô DVTM4; OM4.2)	2026-2028	19.600,00	524,00	
9	Hạ tầng kỹ thuật các lô phía Nam dự án nhà ở thương mại Dinh Mười III	2026-2028	8.000,00	500,00	
IV	BỐ TRÍ LẬP QUY HOẠCH, CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		3.000,00	450,00	
1	Quy hoạch chi tiết Nghia trang nhân dân Trăm đôi Gia Ninh (giai đoạn 1)	2026-2028	1.000,00	200,00	
2	Quy hoạch chi tiết khu vực ven sông Rào Bạc	2026-2028	2.000,00	250,00	
	TỔNG CỘNG			21.332,40	

thư

thư